

Số: 02 /KH-PTSN

Thanh Hưng, ngày 27 tháng 4 năm 2020

KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NĂM 2021(2021 - 2022)

Căn cứ công văn số 571/SGDDĐT-KHTC, ngày 3/4/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2021(2021-2022).

Trường Tiểu học xã Thanh Hưng xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2021(2021-2022) với những nội dung như sau:

I. Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2020.

1.1. Đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Thanh Hưng là một xã biên giới cách trung tâm thành phố Điện Biên Phủ 5 km, với diện tích 20044,74 ha đất tự nhiên. Phía bắc giáp xã Thanh Luông; phía nam giáp xã Thanh Chăn; phía tây giáp Lào; phía đông giáp thành phố Điện Biên Phủ; xã có 21 đội, bản với 2108 hộ, có 3 dân tộc sống xen kẽ trên địa bàn (Kinh, Thái, Tày). Tổng diện tích tự nhiên là 20,73 km², trong đó đất nông nghiệp là 1.520,47 ha, chiếm 75,35%.

Thanh Hưng là một xã thuần nông, nhân dân trong xã chủ yếu làm nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm,... Trong những năm qua, kinh tế của xã có nhiều bước phát triển rõ rệt, đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng lên. Trong những năm tiếp theo hướng phát triển kinh tế xã Thanh Hưng là mở rộng kinh tế, thông thương, dịch vụ hoa màu, phát triển nghề truyền thống trồng hoa, mở mang chăn nuôi gia súc gia cầm.

1.2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2019.

a) Về quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục .

Trường Tiểu học xã Thanh Hưng có 2 điểm trường, cách nhau 3km, tổng số có 20 lớp với 501 học sinh (tăng 23 em so với năm học 2018-2019). Điểm trường Pa Pe có 5 lớp với 81 học sinh. Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 vào tháng 11 năm 2019.

b) Quy mô học sinh, tuyển mới học sinh (so sánh với năm học 2018-2019

- Thực hiện tuyển mới khối lớp 1: 107 em (tăng 2 em)
- Số học sinh toàn trường: 501 học sinh (tăng 23 em)
- Tỷ lệ đi học so với dân số trong độ 100%
- Tỷ lệ học sinh/lớp: 25,5 em/ lớp

để dạy chương trình làm quen tiếng Anh cho 110 học sinh khối 1+2.

* Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý.

Khuyến khích cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng hệ thống “Trường học kết nối” trong việc tổ chức, quản lý các hoạt động chuyên môn; sưu tầm, tuyển chọn tư liệu, thiết kế bài giảng điện tử, ghi hình các hoạt động giáo dục. 100% CB-GV soạn bài và lập các kế hoạch dạy học trên máy vi tính. Thực hiện ứng dụng CNTT trong công tác thống kê, báo cáo, quản lý dữ liệu.

* Thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; đổi mới thi cử, kiểm tra, đánh giá; giáo dục đạo đức, lối sống; giáo dục kỹ năng sống cho học sinh,...

- Thực hiện nghiêm túc đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT. Xây dựng đề kiểm tra sử dụng câu hỏi, ra đề kiểm tra định kỳ theo 4 mức độ đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học. Tích cực nghiên cứu, bồi dưỡng năng lực cho giáo viên trong việc ra đề, kiểm tra, đánh giá thường xuyên, cuối học kỳ và cuối năm học. Tổ chức nghiệm thu chất lượng học sinh cuối năm đảm bảo tính khách quan, đánh giá đúng chất lượng học tập.

- Tổ chức tuyên truyền và xây dựng kế hoạch tăng cường các biện pháp ngăn chặn tình trạng bạo lực học đường, kế hoạch thực hiện đề án tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh thiếu niên và nhi đồng đối với học sinh toàn trường thông qua các buổi chào cờ, qua hoạt động ngoài giờ lên lớp và tích hợp trong môn đạo đức. Tích cực dạy học lồng ghép giáo dục an ninh quốc phòng, giáo dục về biển đảo Việt Nam; lồng ghép giáo dục Ứng phó với biến đổi khí hậu.

* Tình hình thực hiện mô hình trường học mới, phương pháp dạy tiếng Việt lớp 1 - Công nghệ giáo dục, phương pháp bàn tay nặn bột,...

Nhà trường đã chủ động lập kế hoạch dạy học và điều chỉnh nội dung dạy học phù hợp với đối tượng học sinh đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình đề ra. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo mô hình trường học mới Việt Nam; phương pháp dạy học Tiếng Việt lớp 1 công nghệ giáo dục; dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh; phương pháp dạy học mỹ thuật Đan Mạch; áp dụng kỹ thuật Khăn phủ bàn, mảnh ghép, sơ đồ tư duy; phương pháp Bàn tay nặn bột ở các môn học.

Chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị thực hiện chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới đối với lớp 1.

e) Tình hình phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

Trường làm tốt công tác quy hoạch, kế hoạch xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đảm bảo 100% giáo viên có trình độ đào tạo trên chuẩn, không có giáo viên có chuyên môn từ trung bình trở xuống.

Cơ sở vật chất cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu dạy và học trong giai đoạn hiện tại. Cảnh quan môi trường luôn xanh - sạch - đẹp - an toàn. Trường được trang cấp đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giáo dục.

Hiện tại trường có 20 phòng học/20 lớp. Có 04 phòng học bộ môn (Tin học, Ngoại ngữ, Mĩ thuật, Âm nhạc). Có 01 phòng thư viện, 01 phòng thiết bị đủ đáp ứng cho nhu cầu dạy học. Có 04 công trình vệ sinh đạt chuẩn ở trung tâm và điểm trường. Có đủ diện tích sân chơi, bãi tập đáp ứng được nhu cầu hoạt động của học sinh.

i) Đánh giá tình hình thực hiện, thuận lợi, khó khăn trong việc triển khai thực hiện Đề án Kiên cố hóa trường lớp học, Chương trình mục tiêu giáo dục và đào tạo, Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Hoàn thiện tiêu chí số 5 và tiêu chí số 14 trong bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới để thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng nông thôn mới khu vực biên giới tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020. Xã Thanh Hưng đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2018.

j) Đánh giá kết quả thực hiện xã hội hóa giáo dục.

Công tác xã hội hoá giáo dục trong những năm qua cơ bản đã đáp ứng một số nhu cầu, nhiệm vụ giáo dục nhà trường; công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng gia đình hiếu học đã được quan tâm.

k) Đánh giá về công tác thông tin, truyền thông; những đổi mới, sáng tạo tiêu biểu của đơn vị .

- Nhà trường đã triển khai đầy đủ những chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, văn bản chỉ đạo của ngành tới CB-GV-NV. Phổ biến các văn bản để tuyên truyền tới học sinh thực hiện nghiêm túc. Làm tốt công tác thông tin, truyền thông đến nhân dân, phụ huynh, học sinh qua bảng tin, cuộc họp phụ huynh và trang Web của nhà trường.

- Nội dung sáng tạo, đổi mới của nhà trường thực hiện trong năm học tích cực tôn tạo cơ sở vật chất, xây dựng cảnh quan môi trường đạt trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, thư viện đạt thư viện tiên tiến.

l) Đánh giá chung

- Đánh giá những thành tựu, kết quả nổi bật đã đạt được năm 2019.

Trong năm 2019, nhà trường thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu cấp trên giao về quy mô tổ chức lớp học, huy động học sinh ra lớp (có biểu kèm theo).

Chất lượng hoạt động giáo dục và môn học: Đạt các tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

Thực hiện dạy ngoại ngữ khối 3,4,5 chương trình 4 tiết/tuần. Tổ chức dạy làm quen với Tiếng Anh cho học sinh lớp 1, 2.

Đội ngũ cán bộ giáo viên có trình độ trên chuẩn đạt 100%.

- Dân số 6 tuổi vào lớp 1: 96/96 đạt 100%
 - Dân số 6-10 tuổi học tiểu học: 531/532, đạt 100%
 - Tỷ lệ học sinh Hoàn thành chương trình tiểu học: 100%
- b) Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.
- Tổng số: 40 người (trong đó CBQL: 03; giáo viên: 31; nhân viên: 06)
 - Tỷ lệ giáo viên/lớp: 1,55

c) Phổ cập giáo dục -Xóa mù chữ.

Xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3; chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2.

d) Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

- + Phòng học: 20 phòng.
- + Phòng bộ môn: 04 phòng.
- + Công trình vệ sinh: 04 nhà.

e) Xã đạt chuẩn Nông thôn thôn mới.

Tiếp tục thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2020-2025.; điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã phù hợp với tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu.

III. Kế hoạch năm 2021.

1. Các căn cứ xây dựng kế hoạch

Quyết định số 707/CT-UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030.

Kế hoạch số 3243/KH-UBND ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Kết luận số 51-KLW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế và kế hoạch số 82-KH/TU ngày 27/8/2019 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục thực hiện nghị quyết hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập Quốc tế.

Văn bản số 143-TB/BCS ngày 19/6/2019 của Ban cán sự Đảng UBND tỉnh về chủ trương sắp xếp các cơ sở giáo dục lập thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố; Kế hoạch 1879/SGDDT ngày 24/9/2018 của Sở giáo dục Đào tạo thực hiện nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 16/3/2018 của ban thường vụ Tỉnh ủy và kế hoạch số 2235/KH-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch.

2.1. Mục tiêu

2.2.7. Dạy và học ngoại ngữ.

Thực hiện Chương trình tiếng Anh lớp 3,4,5 bắt buộc (4 tiết/tuần) ban hành kèm theo Quyết định số 3321/QĐ-BGDĐT ngày 12/8/2010 của Bộ GD&ĐT. Phối hợp với trung tâm ngoại ngữ- Tin học mở lớp làm quen với Tiếng Anh cho học sinh lớp 1,2.

Tham gia các sân chơi tiếng Anh của học sinh đạt kết quả cao.

Tích cực nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ giáo viên dạy tiếng Anh

2.2.8. Phát triển giáo dục dân tộc.

Xây dựng môi trường giao tiếp tiếng Việt cho học sinh dân tộc thông qua hoạt động dạy học tiếng Việt trong các môn học và hoạt động giáo dục; tổ chức các trò chơi học tập, các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ; tổ chức ngày hội đọc sách, thi kể chuyện, giao lưu tiếng Việt,...

3. Nhiệm vụ

3.1. Quy hoạch mạng lưới trường, lớp

Tiếp tục phát triển quy mô trường lớp.

Huy động tối đa trẻ trong độ tuổi đến trường: trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; tỷ lệ trẻ 6-10 tuổi học tiểu học đạt 100%;

Thực hiện 01 nội dung đổi mới, sáng tạo điển hình.

3.2. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, gắn với đặc thù của trường; tăng cường giáo dục đạo đức lối sống, kỹ năng sống gắn với việc đưa nội dung các cuộc vận động và phong trào thi đua của ngành thành hoạt động thường xuyên trong các nhà trường.

Nâng cao các tiêu chí đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2016 – 2020 định hướng đến năm 2025.

Nâng cao chất lượng trường chuẩn quốc gia. Thực hiện nghiêm túc việc tự đánh giá kiểm định chất lượng.

Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày cho 100% học sinh. Nâng cao chất lượng dạy và học. Áp dụng hiệu quả phương pháp dạy tiếng Việt cho học sinh dân tộc như ngôn ngữ thứ hai. Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới đánh giá học sinh theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả phương pháp dạy học theo Mô hình trường học mới Việt Nam. Nâng cao hiệu quả các giờ dạy TNXH, Khoa học (theo phương pháp Bàn tay nặn bột), dạy Mĩ thuật (theo phương pháp Đan Mạch), áp dụng phương pháp dạy học tích cực đối với môn tiếng Anh.

Tổ chức, tham gia các hoạt động phát triển năng lực học sinh về các lĩnh vực giáo dục: Giao lưu tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, liên hoan tiếng

giá chất lượng của học sinh.

Tích cực tham mưu với Hội cha mẹ học sinh, các tổ chức xã hội, các nhà hảo tâm trong việc đề nghị hỗ trợ kinh phí tu sửa cơ sở vật chất và các hoạt động giáo dục trong nhà trường.

3.8. Công tác thông tin, truyền thông.

Triển khai đầy đủ những chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, văn bản chỉ đạo của ngành tới CB-GV-NV và học sinh.

3.9. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với học sinh, cán bộ, giáo viên; chính sách đối với cơ sở giáo dục và đào tạo.

Thực hiện đúng, đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với cán bộ, giáo viên, học sinh. Quản lý và sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước dành cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

4. Dự toán thu - chi ngân sách.

Dự toán chi thường xuyên: 6.910.000.000 đồng

5. Các giải pháp thực hiện kế hoạch.

5.1. Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng yêu cầu phát triển của nhà trường trong giai đoạn mới.

- Tổ chức đánh giá Hiệu trưởng theo chuẩn Hiệu trưởng, đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

- Tạo điều kiện cho cán bộ giáo viên, nhân viên tham gia các chương trình đào tạo đa dạng nhằm nâng cao trình độ đào tạo, các khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên theo các chuyên đề để đáp ứng được nhiệm vụ nhà giáo trong tình hình mới. Đến năm 2021 có 100% số giáo viên trường đạt trình độ đại học.

- Thường xuyên động viên, khuyến khích đối với đội ngũ nhà giáo. Thực hiện khen thưởng kịp thời đối với những cán bộ giáo viên có thành tích xuất sắc trong công tác.

- Rà soát, sắp xếp lại đội ngũ. Xây dựng lực lượng cán bộ quản lý tận tâm, thạo việc, có năng lực điều hành. Tham gia chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục.

5.2. Nâng cao chất lượng dạy học, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp giáo dục.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục toàn diện, đặc biệt là chất lượng giáo dục đạo đức và chất lượng văn hoá. Đầu tư thỏa đáng cho chất lượng mũi nhọn.

Đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá học sinh phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình và đối tượng học sinh, vận dụng mô hình trường học mới một cách hợp lý, hiệu quả. Đổi mới các hoạt động giáo dục, hoạt động tập thể, gắn học với thực hành, lý thuyết với thực tiễn; giúp học sinh có ý thức và trách nhiệm cao trong học tập, có lối sống lành mạnh, có bản lĩnh, trung thực, có năng

ngoài nhà trường cùng thực hiện nhiệm vụ chính trị, tăng cường công tác quản lý và nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học. Đặc biệt là công tác xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, việc phối hợp giáo dục học sinh.

Cụ thể hóa vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của các tổ chức, cá nhân và gia đình trong việc giám sát và đánh giá giáo dục, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.

Tôn vinh các nhà hảo tâm, các doanh nghiệp, cựu học sinh, cha mẹ học sinh đã đóng góp xuất sắc cho sự nghiệp giáo dục của nhà trường.

5.7. Lãnh đạo và quản lý.

Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục một cách cụ thể, sát sao.

Huy động ngày càng nhiều hơn và sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực của nhà nước và xã hội để tăng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục.

Phân công nhiệm vụ hợp lý tới từng thành viên, nghiệm thu kết quả công việc công bằng, khách quan, có chế độ khen thưởng động viên kịp thời.

6. Kiến nghị

Đối với Phòng GD&ĐT: Nhà trường xin được đầu tư kinh phí để xây dựng cơ sở vật chất (tu sửa các phòng học đã xuống cấp). Tiếp tục đầu tư mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông.

Trên đây là kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2021 (2021-2022) của trường Tiểu học xã Thanh Hưng./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT
- Lưu VT.



Trần Văn Xuyên

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2019	ƯỚC TH 2020	KH 2021	SO SÁNH (%)	
						2020/ 2019	2021/ 2020
I	Mầm non						
	Số trường	Trường					
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Chia ra:						
	- Nhà trẻ	Trường					
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	- Mẫu giáo	Trường					
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	- Mầm non	Trường					
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/tổng số trường	%				x	x
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	%				x	x
	Số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	Tỷ lệ phòng Kiên cố	%				x	x
	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Nhóm					
1	Nhà trẻ						
	Số lớp	Lớp					
	- Công lập	Lớp					

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2019	ƯỚC TH 2020	KH 2021	SO SÁNH (%)	
						2020/ 2019	2021/ 2020
	- Ngoài công lập	Lớp					
	Số trẻ nhà trẻ	Trẻ				x	x
	Trẻ em/lớp						
	Số giáo viên nhà trẻ	GV					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Giáo viên/lớp					x	x
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Trẻ em/giáo viên					x	x
	Số giáo viên nhà trẻ đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Dân số 0-2 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi	%				x	x
	Số trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	Trẻ					
	Tỷ lệ trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%					
	Số trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	Trẻ					
	Tỷ lệ trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%					
2	Mẫu giáo						
	Số lớp	Lớp					
	- Công lập						
	- Ngoài công lập						
	Số trẻ mẫu giáo	Trẻ					
	Trẻ em/lớp					x	x
	Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%					
	Số Giáo viên mẫu giáo						
	- Công lập						
	- Ngoài công lập						
	Giáo viên/lớp					x	x

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2019	ƯỚC TH 2020	KH 2021	SO SÁNH (%)	
						2020/ 2019	2021/ 2020
	- Công lập					x	x
	- Ngoài công lập					x	x
	Trẻ em/giáo viên					x	x
	Số giáo viên mẫu giáo đạt chuẩn trở lên	GV				x	x
	Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên	%					
	Số trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ					
	Dân số 5 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi học mẫu giáo	%				x	x
	Dân số từ 3-5 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ (3-5 tuổi)	%				x	x
	Số trẻ mầm non suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	Trẻ					
	Tỷ lệ trẻ mầm non suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%					
	Số trẻ mầm non suy dinh dưỡng thể thấp còi	Trẻ					
	Tỷ lệ trẻ mầm non suy dinh dưỡng thể thấp còi	%					
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đến trường được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội (bao gồm cả trẻ em nhà trẻ)	%					
II	Phổ thông						
I	Tiểu học						
	Số trường	Trường	1	1	1	100	100
	Công lập	Trường	1	1	1	100	100
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường PTDTBT	Trường					
	Số trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường	1	1	1	100	100
	Tỷ lệ trường kiểm định/tổng số trường	%	100.00	100.00	100.00	x	x
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	1	1	1	100	100
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100.00	100.00	100.00	x	x
	Số phòng học	Phòng	20	20	20	100	100
	Số phòng học kiên cố	Phòng	15	15	15	100	100

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2019	ƯỚC TH 2020	KH 2021	SO SÁNH (%)	
						2020/ 2019	2021/ 2020
	Tỷ lệ phòng kiên cố	%	75.00	75.00	75.00	x	x
	Số Giáo viên	GV	30	30	30	100	100
	Số Giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV	30	30	30	100	100
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%	100	100	100	x	x
	Số học sinh	HS	502	506	497	101	98
	Số học sinh PDDTBT	HS					
	Số học sinh bán trú (được hưởng chế độ Nghị định 116/NĐ-CP)	HS					
	Số trẻ em ngoài nhà trường	Trẻ					
	Số lớp	Lớp	20	20	20	100	100
	Học sinh/lớp		25.1	25.3	24.9	x	x
	Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh		48.6	49,3	49,6		
	Giáo viên/lớp		1.5	1.5	1.5	x	x
	Học sinh/giáo viên		16.7	16.9	16.6	x	x
	Dân số 6 tuổi	Người	105	106	104	101	98
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%	100	100	100	x	x
	Dân số trong độ tuổi 6-10	Người	549	531	534	97	101
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%	100	100	100	x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%	99.6	99.8	99.8	x	x
	Số học sinh lưu ban năm học ⁽¹⁾	HS	2	1	1	50	100
	Tỷ lệ lưu ban	%	0	0	0	x	x
	Số học sinh bỏ học năm học ⁽²⁾	HS	0	0	0		
	Tỷ lệ bỏ học	%	0.00	0.00	0.00	x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS	501	505	497	101	98
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%	99.8	99.8	99.8	x	x
	Số học sinh lớp 5	HS	92	105	93		
	Số học sinh hoàn thành tiêu học	HS	92	105	93	114	89
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%	100	100	100	x	x
	- Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiêu học	%	100	100	100		
	- Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học tiêu học	%					

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2019	ƯỚC TH 2020	KH 2021	SO SÁNH (%)		
						2020/ 2019	2021/ 2020	
2	Trung học cơ sở (bao gồm cả số liệu học sinh THCS tại các trường phổ thông THCS & THPT trên địa bàn huyện, thành phố)							
	Số trường	Trường						
	Công lập	Trường						
	Ngoài công lập	Trường						
	Số trường PTDTBT	Trường						
	Số trường PTDTNT	Trường						
	Số trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường						
	Tỷ lệ trường kiểm định/tổng số trường	%				x	x	
	Số trường THCS đạt chuẩn quốc gia	Trường						
	Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia	%				x	x	
	Số phòng học	Phòng						
	Số phòng học kiên cố	Phòng						
	Tỷ lệ phòng kiên cố	%				x	x	
	Số giáo viên	GV						
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV						
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%				x	x	
	Số học sinh	HS						
	Số học sinh PTDTBT	HS						
	Số học sinh bán trú (được hưởng chế độ Nghị định 116/NĐ-CP)	HS						
	Số học sinh PTDTNT	HS						
	Số trẻ em ngoài nhà trường	Trẻ						
	Số học sinh được học hướng nghiệp dạy nghề	HS						
	Số lớp	Lớp						
	Học sinh/lớp					x	x	
	Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%						
	Giáo viên/lớp					x	x	
	Học sinh/giáo viên					x	x	
	Dân số 11 tuổi	Người						
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x	

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2019	ƯỚC TH 2020	KH 2021	SO SÁNH (%)		
						2020/ 2019	2021/ 2020	
	Dân số trong độ tuổi 11-14	Người						
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x	
	Tỷ lệ lên lớp	%				x	x	
	Số học sinh lưu ban năm học ⁽¹⁾	HS						
	Tỷ lệ lưu ban	%				x	x	
	Số học sinh bỏ học năm học ⁽²⁾	HS						
	Tỷ lệ bỏ học	%				x	x	
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS						
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%				x	x	
	Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS	%				x	x	
	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	HS						
	Số học sinh tốt nghiệp	HS						
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%				x	x	
	Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp THCS	%						
	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học THCS	%						
3	Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ							
	Tổng số xã	xã						
	Số xã đạt chuẩn PC GDMN cho trẻ 5 tuổi	xã	1	1	1	100	100	
	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 2	xã						
	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3	xã	1	1	1	100	100	
	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	xã						
	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	xã						
	Số xã đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2	xã	1	1	1	100	100	
4	Hệ bỏ tức văn hóa	H/Sinh						
	Học sinh PCGDTH-XMC	H/Sinh						
	Học sinh PCGD THCS	H/Sinh						
5	Chỉ tiêu phát triển thiên niên kỉ đối với đồng bào dân tộc thiểu số							
	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học	%	100	100	100	100	100	100
	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học	%	100	100	100	100	100	100

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2019	ƯỚC TH 2020	KH 2021	SO SÁNH (%)	
						2020/ 2019	2021/ 2020
	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi	%	95.6	95.8	96		
	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi	%	94.3	94.6	95		
	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, THCS	%	21.3	21.1	22.1		
6	Trường học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với trẻ em khuyết tật; trong đó:	trường	1	1	1		
	- Mầm non	trường					
	- Tiểu học	trường	1	1	1		
	- THCS	trường					
7	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	%	96.9	97	97.1		
8	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi mù chữ tham gia các lớp xóa mù chữ, trong đó:						
	- Mức 1 (hoàn thành lớp 3):	%					
	- Mức 2 (hoàn thành lớp 5):	%					

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Nội dung	Tổng chi	Giáo dục				Đào tạo											
			Tổng số	Giáo dục mầm non	Giáo dục tiểu học	Giáo dục trung học cơ sở	Giáo dục trung học phổ thông	Giáo dục khác	Tổng số	Trung cấp sư phạm	Cao đẳng sư phạm	Đại học	Đào tạo khác					
TH 2019	Tổng số																	
	Chi đầu tư phát triển																	
	<i>Chi ra:</i>																	
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản																	
	Chi đầu tư phát triển khác																	
	Chi thường xuyên	6,910	7,010.0	6,910.0														
	<i>Chi ra:</i>																	
	Chi lương và phụ cấp	6,299	6,399.0	6,299.0														
	Chi cho hoạt động chuyên môn	80	80.0	80.0														
	Chi hỗ trợ chính sách,																	
Chi thường xuyên khác	531	531.0	531.0															
Tổng số																		
Chi đầu tư phát triển																		
<i>Chi ra:</i>																		
Chi đầu tư xây dựng cơ bản																		
Chi đầu tư phát triển khác																		
Chi thường xuyên		7,217	7,217.0	7,217.0														
<i>Chi ra:</i>																		
Chi lương và phụ cấp		6,580	6,580.0	6,580.0														
Chi cho hoạt động chuyên môn		87	87.0	87.0														
Chi hỗ trợ chính sách,																		
Chi thường xuyên khác		550	550.0	550.0														
Tổng số																		
Chi đầu tư phát triển																		
<i>Chi ra:</i>																		
Chi đầu tư xây dựng cơ bản																		
Chi đầu tư phát triển khác																		
Chi thường xuyên		7,467	7,467.0	7,467.0														
<i>Chi ra:</i>																		
Chi lương và phụ cấp		6,792	6,792.0	6,792.0														
Chi cho hoạt động chuyên môn		105	105.0	105.0														
Chi hỗ trợ chính sách,																		
Chi thường xuyên khác		570	570.0	570.0														
Tổng số																		
Chi đầu tư phát triển																		
<i>Chi ra:</i>																		
Chi đầu tư xây dựng cơ bản																		
Chi đầu tư phát triển khác																		
Chi thường xuyên		7,467	7,467.0	7,467.0														
<i>Chi ra:</i>																		
Chi lương và phụ cấp		6,792	6,792.0	6,792.0														
Chi cho hoạt động chuyên môn		105	105.0	105.0														
Chi hỗ trợ chính sách,																		
Chi thường xuyên khác		570	570.0	570.0														
Tổng số																		
Chi đầu tư phát triển																		
<i>Chi ra:</i>																		
Chi đầu tư xây dựng cơ bản																		
Chi đầu tư phát triển khác																		
Chi thường xuyên		7,467	7,467.0	7,467.0														
<i>Chi ra:</i>																		
Chi lương và phụ cấp		6,792	6,792.0	6,792.0														
Chi cho hoạt động chuyên môn		105	105.0	105.0														
Chi hỗ trợ chính sách,																		
Chi thường xuyên khác		570	570.0	570.0														

KH 2021

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2021-2023

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH 2021			KẾ HOẠCH 2022			KẾ HOẠCH 2023		
		Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW
A	NGUỒN THU									
1	Số thu giá dịch vụ									
	- Học phí									
	- Lệ phí									
	- Các khoản ngân sách hỗ trợ									
	- Thu sự nghiệp khác									
2	Thu từ xã hội hóa lĩnh vực giáo dục đào tạo									
B	NỘI DUNG CHI									
I	Tổng chi từ nguồn thu được để lại :									
	- Mâm non									
	- Tiểu học									
	- Trung học cơ sở									
	- Trung học phổ thông									
	- Trung cấp sư phạm									
	- Cao đẳng sư phạm									
	- Đại học									
	- Các cơ sở giáo dục, đào tạo khác									
	- Quản lý chung của ngành (nếu có)									
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước									
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên sự nghiệp GD, ĐT									
3	Chi thực hiện chính sách theo quy định									
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, các đề án, dự án của ngành									
5	Chi khác, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)									
				7,467			7,830			8,220

DỰ BẢO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GDĐT CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2020-2023

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TỈNH	NĂM 2020		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
			KẾ HOẠCH	ƯTH			
	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người	30	30	30	30	30
	- Số học sinh	Người	506	506	497	490	485
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người					
	+ Học sinh bán trú	Người					
	+ Đối tượng được hưởng chính sách (Chi tiết theo từng đối tượng)	Người					
	* Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người					
	* Đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ	Người					
	* Đối tượng hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	Người					
	* Đối tượng học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Người					
	* Đối tượng học sinh các trường DTNT, trường dự bị đại học dân tộc theo Thông tư liên tịch số 109/TTLT-BTC-BGDĐT	Người					
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường					